

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí học kỳ I, năm học 2025 – 2026  
cho sinh viên sư phạm theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP, ngày 25/09/2020

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ban hành ngày 24/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bạc Liêu;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 31/12/2019 về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định 691/QĐ-ĐHBL ngày 15/9/2025 của Hiệu trưởng trường Đại học Bạc Liêu về việc quy định mức thu học phí trình độ đại học, cao đẳng chính quy năm học 2025-2026;

Căn cứ thông báo số 404/TB-STC ngày 21/8/2025 về việc giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025 cho Trường Đại học Bạc Liêu tỉnh Cà Mau sau sắp xếp.

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch và Tài chính,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thực hiện chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí học kỳ I, năm học 2025 – 2026 cho sinh viên sư phạm khoá 16,17,18 theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 như sau:

- Hỗ trợ tiền đóng học phí cho 262 sinh viên (theo danh sách đính kèm).

- Tổng số tiền: **1.870.600.000 đồng**

(Số tiền bằng chữ: Một tỷ tám trăm bảy mươi triệu sáu trăm nghìn đồng).

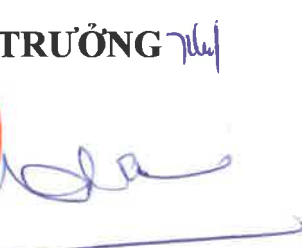
**Điều 2.** Nguồn kinh phí thực hiện: Kinh phí NSNN cấp - Kinh phí không thực hiện tự chủ.

**Điều 3.** Trưởng các đơn vị thuộc trường, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT

 **HIỆU TRƯỞNG**   
**Phan Văn Đan**



**DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ  
THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2020/NĐ-CP, NGÀY 25/09/2020**

**HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026**

(Kèm theo Quyết định số 934 /QĐ-ĐHBL, ngày 18 tháng 12 năm 2025 của  
Hiệu trưởng Trường Đại học Bạc Liêu)

ĐVT: Đồng

| STT | Họ và tên              | Lớp      | Học phí HK I,<br>NH 2025-2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------|-------------------------------|---------|
| 1   | Diệp Gia Chuẩn         | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 2   | Nguyễn Thành Đạt       | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 3   | Nguyễn Nhựt Hào        | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 4   | Trần Gia Hân           | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 5   | Đào Nhật Huy           | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 6   | Nguyễn Văn Khả         | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 7   | Lê Thành Mộng          | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 8   | Trần Tiểu My           | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 9   | Huỳnh Bích Ngân        | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 10  | Nguyễn Thoại Ngọc      | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 11  | Nguyễn Trọng Phúc      | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 12  | Nguyễn Thị Việt Phương | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 13  | Nguyễn Ngọc Trâm       | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 14  | Tạ Nhã Trân            | 16DSPHH  | 7.300.000                     |         |
| 15  | Tiêu Ngọc Phương Anh   | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 16  | Nguyễn Hoài Bảo        | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 17  | Nguyễn Thái Bình       | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 18  | Nguyễn Thị Thùy Dương  | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 19  | Bạch Thị Bé Duyên      | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 20  | Dương Thị Tâm Đoan     | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 21  | Trần Thị Trà Giang     | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 22  | Lê Gia Hân             | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 23  | Châu Trần Liên Hoa     | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 24  | Lâm Xuân Huyền         | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 25  | Nguyễn Lê Kiệt         | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 26  | Nguyễn Thị Trúc Linh   | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 27  | Sơn Thị Hồng Linh      | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 28  | Nguyễn Thị Thoại Miêu  | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |

| STT | Họ và tên             | Lớp      | Học phí HK I,<br>NH 2025-2026 | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------|-------------------------------|---------|
| 29  | Nguyễn Thị Kim Mờn    | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 30  | Phạm Thị Diễm My      | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 31  | Quách Hằng My         | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 32  | Nguyễn Thị Thanh Ngân | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 33  | Trần Bích Ngọc        | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 34  | Trần Quang Thanh Nhã  | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 35  | Trần Ngọc Nhi         | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 36  | Lâm Thị Huỳnh Như     | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 37  | Tôn Thúy Quyên        | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 38  | Nguyễn Thành Tân      | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 39  | Võ Bé Thảo            | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 40  | Võ Ngọc Thảo          | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 41  | Lê Thị Minh Thư       | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 42  | Lã Ngọc Hoài Thương   | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 43  | Trần Thị Mỹ Tú        | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 44  | Võ Ngọc Tuyền         | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 45  | Võ Lê Liễu Vân        | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 46  | Hữu Thị Yến Vy        | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 47  | Trương Thị Như Yên    | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 48  | Lê Thị Hải Yến        | 17DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 49  | Lê Tiểu Ái            | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 50  | Lê Chí Cường          | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 51  | Trần Vưu Thùy Dương   | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 52  | Trần Thị Duy          | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 53  | Võ Văn Đây            | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 54  | Mai Thuý Đình         | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 55  | Võ Thị Xuân Đoan      | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 56  | Nguyễn Huỳnh Giao     | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 57  | Nguyễn Huỳnh Bảo Hân  | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 58  | Trần Ngọc Hân         | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 59  | Phạm Thị Huỳnh        | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 60  | Nguyễn Văn Kha        | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 61  | Phạm Yến Khoa         | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 62  | Đỗ Thị Kim            | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 63  | Tạ Thị Mỹ Linh        | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 64  | Hồ Thị Thu Ngân       | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |

| STT | Họ và tên                | Lớp      | Học phí HK I,<br>NH 2025-2026 | Ghi chú |
|-----|--------------------------|----------|-------------------------------|---------|
| 65  | Đoàn Ngọc Bích Ngân      | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 66  | Phạm Thị Kim Ngân        | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 67  | Nguyễn Đình Ngộ          | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 68  | Nguyễn Thị Nhẹ           | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 69  | Châu Tuyết Nhi           | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 70  | Lê Ngọc Nhi              | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 71  | Nguyễn Hồng Nhi          | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 72  | Nguyễn Thị Huỳnh Như     | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 73  | Lê Thị Trúc Phương       | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 74  | Trần Thị Như Quỳnh       | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 75  | Trần Thị Phương Thanh    | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 76  | Nguyễn Ngọc Thảo         | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 77  | Nguyễn Thị Anh Thư       | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 78  | Phạm Minh Thư            | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 79  | Nguyễn Anh Thoại         | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 80  | Trần Thị Kiều Trân       | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 81  | Lâm Thị Ngọc Tuyết       | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 82  | Nguyễn Minh Thu Uyên     | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 83  | Đỗ Trần Thanh Vy         | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 84  | Liêu Thị Như Ý           | 17DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 85  | Triệu Lê Chí Bảo         | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 86  | Nguyễn Thuý Duy          | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 87  | Hoàng Nguyễn Khánh Duyên | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 88  | Lê Kim Duyên             | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 89  | Bùi Thị Hương Giang      | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 90  | Nguyễn Thị Bích Hoa      | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 91  | Phạm Minh Kháng          | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 92  | Trần Thị Bích Khoa       | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 93  | Phạm Thị Yến Linh        | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 94  | Trần Thị Trúc Ly         | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 95  | Đỗ Ngọc Tuyết Mai        | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 96  | Trịnh Thị Trúc Mai       | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 97  | Lữ Thị Kim Ngân          | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 98  | Hồ Tình Nghĩa            | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 99  | Lê Bảo Ngọc              | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 100 | Dương Tuyết Nhi          | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |

| STT | Họ và tên               | Lớp      | Học phí HK I,<br>NH 2025-2026 | Ghi chú |
|-----|-------------------------|----------|-------------------------------|---------|
| 101 | Nguyễn Yến Nhi          | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 102 | Lâm Tâm Như             | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 103 | Trần Tú Như             | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 104 | Nguyễn Thị Thanh Phương | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 105 | Đông Thị Kim Phụng      | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 106 | Lâm Vạn Sự              | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 107 | Phan Hồng Thắm          | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 108 | Nguyễn Thanh Thảo       | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 109 | Phạm Thị Thu Thảo       | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 110 | Cái Thị Anh Thư         | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 111 | Trần Phụng Thư          | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 112 | Trần Thị Anh Thư        | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 113 | Lâm Kiều Trân           | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 114 | Nguyễn Ngọc Trâm        | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 115 | Nguyễn Thị Tú Trinh     | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 116 | Ngô Thị Trúc            | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 117 | Phạm Thanh Tùng         | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 118 | Lý Thảo Vân             | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 119 | Dương Thuý Vy           | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 120 | Nguyễn Thanh Thảo Vy    | 17DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 121 | Trần Quyền Khả Ái       | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 122 | Nguyễn Tuyết Băng       | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 123 | Lê Như Bình             | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 124 | Trần Y Bình             | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 125 | Nguyễn Thị Chanh        | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 126 | Dương Thị Diễm Chi      | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 127 | Lâm Thị Thúy Duy        | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 128 | Nguyễn Thúy Duy         | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 129 | Dương Thị Tâm Đào       | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 130 | Lý Thị Ngọc Hân         | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 131 | Trần Ngọc Hân           | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 132 | Lê Thị Mỹ Hiền          | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 133 | Trương Mộng Hoài        | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 134 | Trần Thị Bích Hồng      | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 135 | Huỳnh Thị Thúy Huỳnh    | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 136 | Lâm Thị Mỹ Loan         | 18CM     | 6.300.000                     |         |

| STT | Họ và tên            | Lớp      | Học phí HK I,<br>NH 2025-2026 | Ghi chú |
|-----|----------------------|----------|-------------------------------|---------|
| 137 | Nguyễn Thị Tiểu My   | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 138 | Lê Ngọc Ngân         | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 139 | Giả Mộng Nghi        | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 140 | Hoàng Bảo Ngọc       | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 141 | Diệp Thảo Nguyên     | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 142 | Lý Minh Nguyệt       | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 143 | Huỳnh Thị Mỹ Nhân    | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 144 | Lý Huỳnh Như         | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 145 | Nguyễn Quỳnh Như     | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 146 | Ngô Thanh Thảo       | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 147 | Đoàn Phương Thảo     | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 148 | Bùi Thị Thanh Thoảng | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 149 | Du Cẩm Thúy          | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 150 | Sơn Thị Thùy         | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 151 | Lưu Thị Anh Thư      | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 152 | Nguyễn Anh Thư       | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 153 | Nguyễn Hoàng Anh Thư | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 154 | Nguyễn Thị Anh Thư   | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 155 | Nguyễn Thị Bích Tiên | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 156 | Khuru Thị Mỹ Xuyên   | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 157 | Nguyễn Thị Như Ý     | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 158 | Trần Như Ý           | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 159 | Trần Ngọc Đàm        | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 160 | Ngô Thị Mỹ Thu       | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 161 | Nguyễn Thị Cẩm Giang | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 162 | Nguyễn Minh Thư      | 18CM     | 6.300.000                     |         |
| 163 | Nguyễn Thị Thùy An   | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 164 | Đỗ Quế Anh           | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 165 | Lê Mộng Bình         | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 166 | Trần Đại Đồng        | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 167 | Trần Khánh Dung      | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 168 | Tạ Nghĩa Em          | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 169 | Ngô Gia Hân          | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 170 | Huỳnh Thị Mỹ Hằng    | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 171 | Trần Thị Ý Huỳnh     | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 172 | Nguyễn Minh Khôi     | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |



| STT | Họ và tên             | Lớp      | Học phí HK I,<br>NH 2025-2026 | Ghi chú |
|-----|-----------------------|----------|-------------------------------|---------|
| 173 | Nguyễn Thị Chúc Ly    | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 174 | Lâm Thị Sô Mi         | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 175 | Nguyễn Thị Diễm My    | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 176 | Châu Thị Kim Ngân     | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 177 | Lê Nguyệt Nhi         | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 178 | Huỳnh Lâm Yên Nhi     | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 179 | Trần Thị Mỹ Nương     | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 180 | Tạ Minh Quang         | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 181 | Trần Thúy Quỳnh       | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 182 | Lê Hữu Tài            | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 183 | Lã Thị Thu Thảo       | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 184 | Lâm Thị Chành Thu     | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 185 | Huỳnh Thị Bảo Trâm    | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 186 | Võ Thị Bích Trân      | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 187 | Ong Bảo Trân          | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 188 | Lâm Trần Hồng Vân     | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 189 | Nguyễn Ngọc Tường Vi  | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 190 | Hứa Lập Vĩ            | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 191 | Lưu Hải My            | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 192 | Trương Thị Trúc Huỳnh | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 193 | Lê Huỳnh Thúy Hằng    | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 194 | Tăng Như Quỳnh        | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 195 | Nguyễn Như Quỳnh      | 18DGDTH1 | 7.300.000                     |         |
| 196 | Quách Da Hân          | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 197 | Đinh Thị Hồng Cẩm     | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 198 | Lê Trần Khánh Duy     | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 199 | Dương Thị Thúy Duy    | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 200 | Phan Thị A Liệu       | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 201 | Nguyễn Huỳnh Thư      | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 202 | Tô Kim Đính           | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 203 | Trần Ngọc Hoa         | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 204 | Thạch Hồng Gấm        | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 205 | Dương Tấn Đạt         | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 206 | Nguyễn Kim Muội       | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 207 | Nguyễn Bảo Trân       | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 208 | Võ Văn Huy            | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |

| STT | Họ và tên              | Lớp      | Học phí HK I,<br>NH 2025-2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------|-------------------------------|---------|
| 209 | Trịnh Kiều My          | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 210 | Trần Ngọc Nhi          | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 211 | Trần Thị Cẩm Ly        | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 212 | Nguyễn Thị Mai Phương  | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 213 | Bùi Nha Quỳn           | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 214 | Lê Nguyễn Bích Trâm    | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 215 | Nguyễn Ngọc Minh Tâm   | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 216 | Huỳnh Trần Thanh Phong | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 217 | Lê Trần Tuyết Băng     | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 218 | Lê Yến Phương          | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 219 | Võ Trần Quốc Triệu     | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 220 | Thạch Hữu Đạt          | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 221 | Trương Thị Tường Duy   | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 222 | Trần Hồng Anh          | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 223 | Lê Thị Ngân            | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 224 | Nguyễn Bảo Trân        | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 225 | Phan Thuỳ Trang        | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 226 | Diệp Thị Diễm Trúc     | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 227 | Ngô Anh Tuấn           | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 228 | Trần Bảo Yến           | 18DGDTH2 | 7.300.000                     |         |
| 229 | Trần Mỹ Ái             | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 230 | Trương Trang Trúc Anh  | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 231 | Võ Kim Cương           | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 232 | Hồ Phạm Khánh Duy      | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 233 | Tổng Mỹ Duyên          | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 234 | Trần Tấn Đạt           | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 235 | Châu Ngọc Giàu         | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 236 | Huỳnh Văn Huỳnh        | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 237 | Triệu Thị Tú Hương     | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 238 | Quách Anh Khôi         | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 239 | Lê Phương Lam          | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 240 | Võ Pha Lê              | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 241 | Trần Hồng Khánh Linh   | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 242 | Trần Thị Như Mến       | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 243 | Đặng Hoài Nam          | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 244 | Phạm Tuyết Nga         | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |

| STT | Họ và tên              | Lớp      | Học phí HK I,<br>NH 2025-2026 | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------|-------------------------------|---------|
| 245 | Quách Thành Nhân       | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 246 | Huỳnh Tú Nghi          | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 247 | Lý Thị Mỹ Nhiên        | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 248 | Đình Hồng Thủy Ngọc    | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 249 | Phạm Khánh Nguyên      | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 250 | Trần Ngọc Phúc         | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 251 | Nguyễn Thị Hồng Phượng | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 252 | Tô Thúy Quyên          | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 253 | Phạm Thị Ngọc Thảo     | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 254 | Nguyễn Nhật Thiên      | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 255 | Trần Thị Kiều Tiên     | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 256 | Đàm Thị Đoan Trang     | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 257 | Nguyễn Thị Nhã Trâm    | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 258 | Ong Mộng Trúc          | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 259 | Châu Phương Tuyết Vân  | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 260 | Huỳnh Tường Vy         | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 261 | Lâm Thị Bảo Xuyên      | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
| 262 | Võ Tường Như Ý         | 18DGDTH3 | 7.300.000                     |         |
|     | <b>TỔNG CỘNG:</b>      |          | <b>1.870.600.000</b>          |         |

Danh sách này gồm có 262 sinh viên, trong đó:

- 42 sinh viên Cao đẳng Mầm non (18CM)
- 220 sinh viên Đại học sư phạm

**Số tiền bằng chữ: Một tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu sáu trăm nghìn đồng.**